

## **ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY VỚI SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI HỌC NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT - TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

**An Evaluation of Teaching Quality with the Participation of Students  
in the Plant Protection Science - Ha Noi University of Agriculture**

**Trần Minh Nguyệt**

*Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng- Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội  
Địa chỉ email tác giả liên lạc: tmnguyet@hua.edu.vn*

### **TÓM TẮT**

Giảng dạy là một hoạt động tương tác phức tạp, nhiều chiều, cần được đánh giá bằng cách sử dụng nhiều nguồn thông tin. Trong đó, người học là nguồn cung cấp thông tin khá tin cậy và hữu ích. Ngày nay, việc đánh giá đã đạt được nhiều tiến bộ trong tất cả các khía cạnh liên quan đến thu thập, phân tích, giải thích và sử dụng thông tin nhằm cải tiến chất lượng giảng dạy của giảng viên.

Ứng dụng những tiến bộ trong đánh giá, bài viết này trình bày kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy có sự tham gia của người học ngành Bảo vệ thực vật ở các khía cạnh: chương trình học, đội ngũ giảng viên, vấn đề quản lý và phục vụ đào tạo, các điều kiện phục vụ dạy học, sự thỏa mãn của người học. 2267 bảng câu hỏi phản hồi của người học đã được xử lý và phân tích trong nghiên cứu này. Từ kết quả đánh giá, bài viết đề xuất một số cải tiến để nâng cao chất lượng giảng dạy.

Từ khoá: Đánh giá chất lượng giảng dạy, tham gia của người học.

### **SUMMARY**

Teaching is a complex, multi - dimensional, interactive activity which needs to be evaluated using multiple sources of information.

Nowadays the evaluation of teaching have achieved significant progress in all aspects concerning collecting, analysing, interpreting and

Application advances in evaluation, this article presents results of evaluating teaching quality with the participation of students

**Key words: Evaluation of teaching, participation of students.**

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Chất lượng giáo dục đại học đang là mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia, trong đó, hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy được xem là một công cụ quản lý quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo. Đánh giá chất lượng giảng dạy thực chất là hành động đưa ra nhận định, phán xét về việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên trên cơ sở sử dụng những dữ liệu, bằng chứng thu thập và xử lý được (Rechard và Brent, 2004). Kết

quả đánh giá là giá trị được xếp hạng, được phân biệt hoặc được xác minh, phục vụ cho các mục tiêu: đánh giá chính xác hơn hoạt động giảng dạy của giảng viên bằng việc thu thập, xử lý thông tin thường xuyên về hoạt động giảng viên; tạo động lực cho giảng viên tự hoàn thiện năng lực và phẩm chất bản thân để không ngừng nâng cao chất lượng công tác; phát huy vai trò của giảng viên và sinh viên trong thực hiện mục tiêu phát triển của trường đại học; tăng cường hiệu lực

Theo kinh nghiệm của các trường đại học trên thế giới, hoạt động đánh giá giảng dạy có sự tham gia của người học có ý nghĩa rất tích cực tới chất lượng giảng dạy của giảng viên. Người học là nguồn cung cấp thông tin khá tin cậy và hữu ích cho đánh giá. Cựu sinh viên và sinh viên năm cuối có thể đưa ra những ý kiến về chất lượng giảng dạy chung cho toàn khoá học, các lĩnh vực liên quan đến chất lượng giảng dạy như mục tiêu, nội dung đào tạo, phương pháp, phương tiện phục vụ giảng dạy... khối lượng và phân bổ các học phần trong chương trình học. Sinh viên là người cung cấp các bằng chứng cụ thể hơn về chất lượng giảng dạy của từng giảng viên với từng môn học, bao gồm: chất lượng công tác chuẩn bị của giảng viên, sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên, tính công bằng trong kiểm tra đánh giá (University of Exeter, 2009).

Ở Việt Nam, hoạt động đánh giá giảng dạy theo cách tiếp cận từ phía người học mới bắt đầu được quan tâm, đặc biệt là sau khi có Công văn chỉ đạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo số 1276/BGDĐT-NG ngày 20/02/2008 về việc hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Tuy rằng hoạt động này còn rất mới mẻ đối với các trường đại học ở Việt Nam nhưng việc đánh giá chất lượng giảng dạy có sự tham gia của người học là một xu thế tất yếu và là một việc làm bắt buộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2009).

Thông qua việc nghiên cứu thực trạng chất lượng giảng dạy ngành Bảo vệ thực vật (BVTV) ở Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội từ góc nhìn của người học, cung cấp thêm một nguồn thông tin để nâng cao chất lượng giảng dạy của ngành Bảo vệ thực vật và bổ sung hệ thống cơ sở thực tiễn cho công tác đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy ở Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội nói riêng và ở các trường đại học Việt Nam nói chung.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến chuyên môn của những người đại diện trong lĩnh vực chuyên sâu như cán bộ Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng – Bộ Giáo dục & Đào tạo, lãnh đạo, cán bộ, giảng viên công tác tại các đơn vị trong Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội về hoạt động giảng dạy và những lĩnh vực liên quan đến đánh giá chất lượng giảng dạy.

### 2.2. Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp được sưu tầm qua mạng internet, các tài liệu từ các văn bản của Nhà nước, các hội thảo và các công trình nghiên cứu về những thông tin đã được công bố về hoạt động lấy ý kiến người học trong trường đại học.

Thông tin sơ cấp được thu thập bằng phương pháp điều tra chọn mẫu, áp dụng nghiên cứu trường hợp đối với ngành Bảo vệ thực vật. 2 mẫu phiếu đánh giá được sử dụng là “Phiếu nhận xét khóa học” và “Phiếu thu thập thông tin dạy và học”. Nghiên cứu này đã thu được 52 phiếu từ cựu sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy ngành Bảo vệ thực vật trong vòng 5 năm trở lại; 93 phiếu từ sinh viên năm cuối nhận xét về chất lượng giảng dạy toàn khóa học và 2122 phiếu từ sinh viên năm thứ 1, 2, 3 nhận xét về chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên và các điều kiện phục vụ dạy học.

### 2.3. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được xử lý bằng các phần mềm Mc.Scanner, Mc.Exam và Excel. Với những tiêu chí được thiết kế theo dạng câu hỏi đóng, kết quả xử lý được hiển thị theo dạng phần trăm xuất hiện các phương án trả lời (EDC). Gán các giá trị 4, 3, 2, 1 theo thứ tự tương ứng với các thang đo (1) Tốt, Khá, Trung bình, Yếu; (2) Rất hài lòng, Hài lòng, Tạm hài lòng, Không hài lòng. Giá trị trung bình (Mean) được tính theo công thức:

$$\text{Mean}(1) = \%Tốt \times 4 + \%Khá \times 3 + \%Trung\ bình \times 2 + \%Yếu$$

$$\text{Mean}(2) = \% \text{Rất hài lòng} \times 4 + \% \text{Hài lòng} \times 3 + \% \text{Tạm hài lòng} \times 2 + \% \text{Không hài lòng}$$

Các giá trị trung bình sẽ được phân loại như sau:

Mean nằm trong [3,25; 4] được kết luận tương ứng với mức *Tốt* hoặc *Rất hài lòng*.

Mean nằm trong [2,5; 3,25] được kết luận tương ứng với mức *Khá* hoặc *Hài lòng*.

Mean nằm trong [1,75; 2,5] được kết luận tương ứng với mức *Trung bình* hoặc *Tạm hài lòng*.

Mean nằm trong [1; 1,75] được kết luận tương ứng với mức *Yếu* hoặc *Không hài lòng*.

Những thông tin thu thập được tổng hợp, phân tổ thống kê sử dụng để tham khảo trong việc mô tả thực trạng chất lượng giảng dạy. Các thông tin được phân theo 5 nhóm sử dụng trong đánh giá chất lượng giảng dạy:

chương trình học, chất lượng đội ngũ giảng viên, vấn đề quản lý và phục vụ đào tạo, các điều kiện phục vụ dạy học, sự thỏa mãn của người học.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Chất lượng giảng dạy ngành Bảo vệ thực vật

Kết quả thu thập thông tin về chất lượng giảng dạy qua cảm nhận từ những trải nghiệm của người học sau cả quá trình học tập cho thấy người học khá hài lòng với chất lượng giảng dạy ngành Bảo vệ thực vật. Trong đó, chất lượng đội ngũ giảng viên được đánh giá cao; các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy như chương trình học, quản lý và phục vụ đào tạo, các điều kiện phục vụ dạy học được người học đánh giá từ mức trung bình đến khá (Bảng 1).

**Bảng 1. Nhận xét của người học về chất lượng chương trình học ngành Bảo vệ thực vật**

| Tiêu chí nhận xét   | Ý kiến cựu sinh viên |         |        |         |        | Ý kiến sinh viên năm cuối |         |         |        |         |        |          |
|---|----------------------|---------|--------|---------|--------|---------------------------|---------|---------|--------|---------|--------|----------|
|   | Tốt (%)              | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận                  | Tốt (%) | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận |
| <b>Mục tiêu</b>   |                      |         |        |         |        |                           |         |         |        |         |        |          |
| 1. Sự phù hợp của mục tiêu với yêu cầu xã hội của ngành học         | 46,15                | 40,38   | 13,46  | 0,00    | 3,3269 | Tốt                       | 40,86   | 34,41   | 20,43  | 4,30    | 3,1183 | Khá      |
| 2. Sự đáp ứng các mục tiêu đào tạo của ngành                        | 26,92                | 50,00   | 15,38  | 7,69    | 2,9615 | Khá                       | 35,48   | 43,01   | 20,43  | 1,08    | 3,1290 | Khá      |
| <b>Kết quả đạt được</b>   |                      |         |        |         |        |                           |         |         |        |         |        |          |
| 3. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết, cập nhật       | 15,38                | 53,85   | 19,23  | 11,54   | 2,7308 | Khá                       | 30,11   | 46,24   | 18,28  | 5,38    | 3,0108 | Khá      |
| 4. Giúp sinh viên những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp           | 28,85                | 26,92   | 42,31  | 1,92    | 2,8269 | Khá                       | 24,73   | 53,76   | 16,13  | 5,38    | 2,9785 | Khá      |
| 5. Giúp sinh viên phát triển đạo đức, nhân cách                     | 44,23                | 36,54   | 13,46  | 5,77    | 3,1923 | Khá                       | 43,01   | 45,16   | 8,60   | 3,23    | 3,2796 | Tốt      |
| 6. Sinh viên tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp | 7,69                 | 32,69   | 30,77  | 28,85   | 2,1923 | TB                        | 21,51   | 33,33   | 32,26  | 12,90   | 2,6344 | Khá      |
| <b>Đặc điểm chương trình học</b>                                    |                      |         |        |         |        |                           |         |         |        |         |        |          |
| 7. Chương trình đào tạo mềm dẻo và thuận lợi cho sinh viên          | 9,62                 | 36,54   | 42,31  | 11,54   | 2,4423 | TB                        | 24,73   | 34,41   | 37,63  | 3,23    | 2,8065 | Khá      |
| 8. Nội dung và khối lượng của chương trình đào tạo                  | 19,23                | 53,85   | 26,92  | 0,00    | 2,9231 | Khá                       | 18,28   | 45,16   | 22,58  | 13,98   | 2,6774 | Khá      |
| 9. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành                        | 9,62                 | 38,46   | 25,00  | 26,92   | 2,3077 | TB                        | 18,28   | 23,66   | 38,71  | 19,35   | 2,4086 | TB       |

Chú thích: TB – Trung bình

### 3.1.1. Chương trình học

“Sự phù hợp của mục tiêu với yêu cầu xã hội của ngành học” được người học đánh giá cao với 46,15% cựu sinh viên và 40,86% sinh viên năm cuối đánh giá ở mức tốt. Tiêu chí “đáp ứng các mục tiêu đào tạo của ngành”, chất lượng “cung cấp những kiến thức cần thiết cập nhật” và “kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp” được đánh giá ở mức khá và có xu hướng tốt hơn. Tuy vậy, không nhiều người học “tự tin về khả năng đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp” sau quá trình học tập và rèn luyện tại trường.

Chương trình học ngành BVTV được đánh giá có xu thế mềm dẻo và thuận lợi hơn cho sinh viên. Tuy nhiên, khối lượng kiến thức trong chương trình học quá lớn, chưa có sự phân bố hợp lý giữa lý thuyết và thực hành. Phần lớn thời gian sinh viên chỉ ngồi học lý thuyết, còn thời gian thực hành và đi thực tế quá ít, làm giảm khả năng hiểu và áp dụng thực tế. Hiện nay, do phần lớn việc xây dựng chương trình đào tạo theo cách tiếp cận nội dung là chính. Môn học nào cũng mong muốn và đòi hỏi đủ khối lượng môn học, chất lượng cao, nên cần nhiều thời gian, tạo áp lực cho cả giảng viên và người học.

Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, khối lượng chương trình học cần có sự thay đổi. Theo ý kiến người học, có một số môn học được đề xuất giảm thời lượng giảng dạy là: kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, pháp luật đại cương, xã hội học, tâm lý học đại cương, soạn thảo văn bản, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, vật lý, toán cao cấp, đầu tầm ong mật. Ngược lại, có những môn học và học phần được người học cho rằng rất cần thiết và đề nghị tăng thời lượng là ngoại ngữ, tin học, sinh lý thực vật, phương pháp thí nghiệm, động vật hại nông nghiệp, côn trùng, bệnh cây, quản lý thuốc BVTV, kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch, miễn dịch học và học phần thực tập.

Có một số môn học được các cựu sinh viên cho rằng trang bị những kiến thức cần thiết cho công việc khi đi làm, nhưng sinh viên các năm thứ 1, 2, 3 chưa nhận ra được như Lý sinh học, Quản lý nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên, Bảo vệ tài nguyên môi trường. Do họ chưa hiểu rõ được ý nghĩa và tầm quan trọng của những môn học này. Điều đó đòi hỏi giảng viên cần chú trọng hơn tới việc truyền đạt ý nghĩa của môn học với tương lai công việc của người học.

Cựu sinh viên đề xuất nên bổ sung trong chương trình học những môn học như Lập và quản lý dự án, Marketing nông nghiệp, Quản trị kinh tế nông nghiệp và tổ chức thảo luận các chuyên đề về phương pháp xây dựng đề cương đề tài dự án khoa học, phương pháp khai thác thông tin. Thực tế, việc trang bị kiến thức quản trị, kinh tế cho sinh viên ngành BVTV chưa được coi trọng do các kiến thức chuyên môn đã chiếm quá nặng trong chương trình học. Nhưng những cựu sinh viên được khảo sát cho thấy để làm tốt công việc, họ không những phải vững chuyên môn mà còn phải có thêm kiến thức quản trị để hoạch định, điều hành và quản lý công việc của mình.

### 3.1.2. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Theo ý kiến của cựu sinh viên và sinh viên năm cuối, đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành BVTV có kiến thức chuyên môn sâu, rất tâm huyết với bộ môn và môn học được phân công giảng dạy (Bảng 2). Tìm hiểu ý kiến sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, nghiên cứu nhận được kết quả ở bảng 3.

Về phương pháp giảng dạy, đội ngũ giảng viên giảng dạy khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được người học đánh giá là có phương pháp giảng dạy tốt hơn so với khối kiến thức giáo dục đại cương. Giảng viên giảng dạy các môn khoa học tự nhiên cần chú ý nhiều hơn tới phương pháp giảng dạy, sinh viên mong các thầy cô giáo "*sử dụng nhiều*

hình ảnh hơn nữa để sinh viên dễ hiểu". "Các tiện dạy học nên chưa quan tâm nhiều tới khả năng lĩnh hội kiến thức của sinh viên".

**Bảng 2. Nhận xét của cựu sinh viên và sinh viên năm cuối về chất lượng**

| Tiêu chí nhận xét                            | Ý kiến cựu sinh viên |         |        |         |        |          | Ý kiến sinh viên năm cuối |         |        |         |        |          |
|--|----------------------|---------|--------|---------|--------|----------|---------------------------|---------|--------|---------|--------|----------|
|  | Tốt (%)              | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận | Tốt (%)                   | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận |
| 1. Kiến thức chuyên môn và sự cập nhật       | 67,31                | 21,15   | 11,54  | 0,00    | 3,5577 | Tốt      | 51,61                     | 32,26   | 15,05  | 1,08    | 3,3441 | Tốt      |
| 2. Phương pháp sư phạm                       | 40,38                | 34,62   | 19,23  | 5,77    | 3,0962 | Khá      | 37,63                     | 48,39   | 12,90  | 1,08    | 3,2258 | Khá      |
| 3. Nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên    | 55,77                | 23,08   | 21,15  | 0,00    | 3,3462 | Tốt      | 53,76                     | 34,41   | 9,68   | 2,15    | 3,3978 | Tốt      |
| 4. Đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy | 65,38                | 34,62   | 0,00   | 0,00    | 3,6538 | Tốt      | 62,37                     | 29,03   | 7,53   | 1,08    | 3,5269 | Tốt      |
| 5. Đánh giá trong kiểm tra, thi              | 44,23                | 42,31   | 13,46  | 0,00    | 3,3077 | Tốt      | 47,31                     | 35,48   | 15,05  | 2,15    | 3,2796 | Tốt      |

Chú thích: TB – Trung bình

Giảng viên cần có phương pháp sử dụng các phương tiện giảng dạy sao cho có hiệu quả và sáng tạo hơn. Nhiều sinh viên đề xuất giảng viên nên sử dụng phương pháp giảng dạy theo hướng "khích lệ sinh viên tham gia vào môn học thông qua thảo luận, nghiên cứu tài liệu, giảng viên chỉ nên là người tổng hợp, điều chỉnh những kiến thức sai lệch, bổ sung những kiến thức sinh viên đã tìm được, vừa khuyến khích sinh viên học đủ giờ, vừa giúp sinh viên hiểu bài hơn".

Những tiêu chí đánh giá "tác phong sư phạm, ý thức thái độ lao động" được đa số sinh viên đánh giá cao, tần suất xuất hiện phương án trả lời "Tốt" nhiều, khoảng trên dưới 50%. Đa số giảng viên là những người làm việc nghiêm túc, luôn giữ được những

chuẩn mực tác phong sư phạm, đảm bảo đúng giờ, đúng lịch giảng dạy theo quy định; nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn giúp đỡ sinh viên về những vấn đề chuyên môn.

Về "đánh giá kết quả học tập", đa số các thầy cô "công bố rõ ràng các tiêu chí đánh giá kết quả học tập" của sinh viên từ những buổi đầu và "đánh giá công bằng, khách quan", "Đề thi đảm bảo nằm trong chương trình học phần".

Tuy nhiên, theo ý kiến của sinh viên, phần lớn đề thi đánh giá sinh viên ở mức độ biết, hiểu và vận dụng. Nhiều sinh viên ỷ lại vào tài liệu, "không cần tư duy nhiều để trả lời", dễ gây đến hiện tượng tiêu cực, xảy ra quay cốp trong thi cử.

Như vậy, Nhà trường cần khuyến khích giảng viên ra đề ở những mức độ đánh giá

cao hơn như là phân tích, tổng hợp, phê duy sáng tạo.  
phán, đánh giá và khuyến khích sinh viên tư

**Bảng 3. Đánh giá của sinh viên năm thứ 1, 2, 3 về chất lượng giảng dạy của giảng viên**

| Tiêu chí<br>nhận xét  | Đánh giá của sinh viên về chất lượng giảng dạy |            |           |            |        |             |                                       |            |           |            |        |             |
|---|--|------------|-----------|------------|--------|-------------|---------------------------------------|------------|-----------|------------|--------|-------------|
|   | Khối kiến thức giáo dục đại cương              |            |           |            |        |             | Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |            |           |            |        |             |
|   | Tốt<br>(%)                                     | Khá<br>(%) | TB<br>(%) | Yếu<br>(%) | Mean   | Kết<br>luận | Tốt<br>(%)                            | Khá<br>(%) | TB<br>(%) | Yếu<br>(%) | Mean   | Kết<br>luận |
| <b>Nội dung giảng dạy</b>   |  |            |           |            |        |             |                                       |            |           |            |        |             |
| 1. Phù hợp với đề cương chi tiết đã công bố của học phần                | 59,09  | 33,91      | 6,24      | 0,78       | 3,5131 | Tốt         | 64,60                                 | 32,60      | 2,59      | 0,22       | 3,6159 | Tốt         |
| 2. Cập nhật nhiều thông tin mới, bổ ích liên quan đến học phần          | 41,79  | 38,80      | 16,35     | 3,07       | 3,1931 | Khá         | 49,97                                 | 39,59      | 9,60      | 0,85       | 3,3868 | Tốt         |
| 3. Hướng dẫn đầy đủ nội dung, địa chỉ tìm kiếm giáo trình, tài liệu     | 38,52  | 39,69      | 16,61     | 5,19       | 3,1154 | Khá         | 45,45                                 | 43,34      | 9,73      | 1,49       | 3,3276 | Tốt         |
| <b>Phương pháp giảng dạy</b>  |  |            |           |            |        |             |                                       |            |           |            |        |             |
| 4. Rõ ràng, dễ hiểu   | 51,37  | 34,74      | 11,33     | 2,56       | 3,3493 | Tốt         | 55,02                                 | 37,64      | 6,31      | 1,04       | 3,4665 | Tốt         |
| 5. Sử dụng hiệu quả phương tiện dạy học                                 | 37,91  | 42,68      | 15,43     | 3,99       | 3,1451 | Khá         | 50,00                                 | 42,70      | 6,88      | 0,32       | 3,4216 | Tốt         |
| 6. Nhiệt tình, cởi mở, tạo được sự hứng thú trong giờ học               | 53,60  | 28,56      | 13,29     | 4,55       | 3,3120 | Tốt         | 53,93                                 | 36,43      | 8,68      | 0,97       | 3,4333 | Tốt         |
| 7. Khuyến khích sinh viên tư duy độc lập                                | 46,50  | 37,81      | 12,15     | 3,55       | 3,2727 | Tốt         | 47,49                                 | 41,27      | 9,93      | 1,32       | 3,3492 | Tốt         |
| 8. Khuyến khích sinh viên tích cực trao đổi nội dung học phần           | 47,13  | 38,01      | 10,54     | 4,33       | 3,2794 | Tốt         | 49,29                                 | 40,14      | 8,62      | 1,96       | 3,3676 | Tốt         |
| <b>Tác phong sư phạm, ý thức, thái độ lao động</b>                      |  |            |           |            |        |             |                                       |            |           |            |        |             |
| 9. Tác phong sư phạm  | 69,22  | 25,77      | 3,29      | 1,73       | 3,6247 | Tốt         | 72,45                                 | 24,81      | 2,64      | 0,10       | 3,6960 | Tốt         |
| 10. Bảo đảm đúng giờ, đúng lịch giảng dạy theo quy định                 | 66,52  | 26,70      | 5,36      | 1,44       | 3,5829 | Tốt         | 73,12                                 | 23,74      | 2,63      | 0,52       | 3,6947 | Tốt         |
| 11. Thái độ khi tiếp nhận và xử lý câu hỏi, ý kiến phản hồi             | 49,62  | 39,45      | 8,77      | 2,17       | 3,3650 | Tốt         | 54,63                                 | 40,42      | 4,64      | 0,33       | 3,4934 | Tốt         |
| 12. Sẵn sàng tư vấn, giúp đỡ sinh viên về những vấn đề chuyên môn       | 62,88  | 27,24      | 6,91      | 2,98       | 3,5001 | Tốt         | 71,12                                 | 24,59      | 2,35      | 1,96       | 3,6486 | Tốt         |
| <b>Đánh giá kết quả học tập</b>   |  |            |           |            |        |             |                                       |            |           |            |        |             |
| 13. Thông tin về tiêu chí đánh giá kết quả học tập được công bố rõ ràng | 63,92  | 27,96      | 5,58      | 2,55       | 3,5325 | Tốt         | 66,51                                 | 30,33      | 2,52      | 0,65       | 3,6269 | Tốt         |
| 14. Đề thi nằm trong chương trình học                                   | 60,27  | 29,61      | 7,27      | 2,86       | 3,4728 | Tốt         | 60,74                                 | 34,53      | 4,10      | 0,64       | 3,5537 | Tốt         |
| 15. Công bằng và khách quan trong                                       | 68,37  | 24,40      | 5,37      | 1,86       | 3,5927 | Tốt         | 70,97                                 | 25,33      | 3,30      | 0,42       | 3,6685 | Tốt         |

## kiểm tra đánh giá

Chủ thích: TB – Trung bình

### 3.1.3. Vấn đề quản lý và phục vụ đào tạo

Công tác tổ chức đào tạo của nhà trường được cựu sinh viên và sinh viên năm cuối đánh giá ở mức khá. Cựu sinh viên và sinh viên năm cuối được hỏi ý kiến là những người được đào tạo theo học chế niên chế. Hiện nay, Nhà trường đang áp dụng học chế tín chỉ trong quản lý đào tạo và đang dần đi vào ổn định, tạo điều kiện linh hoạt hơn cho phép người học có những lựa chọn phù hợp với điều kiện và khả năng học tập của bản thân.

Tiêu chí “đề cương các môn học được công bố công khai” được người học đánh giá ở mức khá. Hiện nay, đề cương các môn học đã được Nhà trường xây dựng đầy đủ và công bố công khai trên mạng internet. Đó là sự nỗ lực rất lớn của đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý của Nhà trường.

Thái độ phục vụ sinh viên của cán bộ, nhân viên các phòng ban được người học đánh giá ở mức trung bình. Mặc dù nhiều sinh viên phản ánh “đa số cán bộ các phòng ban trong trường tận tình và có trách nhiệm với sinh viên”. Nhưng có một vài sinh viên “chứng kiến và thường xuyên nghe các bạn đàm luận thì các cán bộ phòng đào tạo, phòng tài vụ, phòng cho mượn tài liệu còn cáu gắt với sinh viên”. “Nhiều bạn không đọc kỹ các quy định trong trường, lên hỏi nhiều, chúng em biết, các thầy cô phải trả lời nhiều lần nên tỏ thái độ không hài lòng,

gây không khí căng thẳng cho sinh viên”. Những chuyện này được truyền tai nhau nên nhiều sinh viên không mấy thiện cảm và không dám tiếp xúc với cán bộ các phòng ban (Bảng 4).

### 3.1.4. Các điều kiện phục vụ dạy học

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy của Nhà trường được đánh giá ở mức trung bình và khá (Bảng 5). Theo ý kiến của sinh viên, “các phòng học ở giảng đường D và một số phòng học giảng đường B, C không đảm bảo chất lượng”. “Bàn ghế hư hỏng nhiều, bóng đèn, quạt hỏng rất lâu sau mới được sửa chữa”. “Phòng học ở giảng đường không đủ ánh sáng”, “Giảng đường Trung tâm thoáng, mát nhưng sáng quá nên thầy cô dạy bằng đèn chiếu rất mờ và khó nhìn, làm giảm mức độ tiếp thu bài, ảnh hưởng đến thị lực”. “Mặc dù giảng đường Trung tâm mới được xây dựng nhưng nhiều thiết bị hỗ trợ đã hỏng như ở phòng 102, 203 loa chập chờn, đèn chiếu bị hỏng”. “Vấn đề vệ sinh ở các giảng đường cần được quan tâm hơn”. “Thiếu trang thiết bị phục vụ thực tập, thực hành”. Thời gian dành cho thực tập, thực hành đã không nhiều, trang thiết bị lại không đủ so với số lượng sinh viên nên có một số sinh viên không được thực hành trực tiếp, chỉ được nhìn và học hỏi bạn khiến cho kỹ năng chuyên môn không được đảm bảo tốt.

**Bảng 4. Nhận xét của người học về quản lý và phục vụ đào tạo ngành Bảo vệ thực vật**

| Tiêu chí nhận xét                                 | Ý kiến cựu sinh viên |         |        |         |        |          | Ý kiến sinh viên năm cuối |         |        |         |        |          |
|---|----------------------|---------|--------|---------|--------|----------|---------------------------|---------|--------|---------|--------|----------|
|   | Tốt (%)              | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận | Tốt (%)                   | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận |
| 1. Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo ổn định | 34,62                | 44,23   | 21,15  | 0,00    | 3,1346 | Khá      | 27,96                     | 43,01   | 19,35  | 9,68    | 2,8925 | Khá      |
| 2. Đề cương môn học đầy đủ, công bố công khai     | 22,58                | 32,26   | 33,33  | 11,83   | 2,6559 | Khá      | 21,15                     | 57,69   | 17,31  | 3,85    | 2,9615 | Khá      |
| 3. Thái độ phục vụ                                | 15,38                | 36,54   | 28,85  | 19,23   | 2,4808 | TB       | 15,05                     | 18,28   | 39,78  | 26,88   | 2,2151 | TB       |

sinh viên của cán  
bộ các phòng ban

Chú thích: TB – Trung bình

**Bảng 5. Nhận xét của người học về các điều kiện phục vụ dạy học ngành Bảo vệ thực vật**

| Tiêu chí nhận xét  | Ý kiến cựu sinh viên |         |        |         |        | Ý kiến sinh viên năm cuối |         |         |        |         |        |          |
|--|----------------------|---------|--------|---------|--------|---------------------------|---------|---------|--------|---------|--------|----------|
|  | Tốt (%)              | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận                  | Tốt (%) | Khá (%) | TB (%) | Yếu (%) | Mean   | Kết luận |
| 1. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập của nhà trường                                    | 17,31                | 34,62   | 42,31  | 5,77    | 2,6346 | Khá                       | 18,28   | 41,94   | 29,03  | 10,75   | 2,6774 | Khá      |
| 2. Trang thiết bị phục vụ thực tập, thực hành của nhà trường                                   | 19,23                | 25,00   | 44,23  | 11,54   | 2,5192 | Khá                       | 19,35   | 30,11   | 40,86  | 9,68    | 2,5914 | Khá      |
| 3. Phòng học có đủ yêu cầu về chỗ ngồi, ánh sáng, độ thông thoáng và đảm bảo vệ sinh học đường | 23,08                | 44,23   | 9,62   | 23,08   | 2,6731 | Khá                       | 19,35   | 29,03   | 29,03  | 22,58   | 2,4516 | TB       |
| 4. Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học                                   | 5,77                 | 55,77   | 25,00  | 13,46   | 2,5385 | Khá                       | 18,28   | 26,88   | 26,88  | 27,96   | 2,3548 | TB       |

Chú thích: TB – Trung bình

Chất lượng và số lượng phòng học chưa đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Mặc dù số lượng các phòng học chất lượng cao được xây mới tăng lên nhiều trong mấy năm gần đây nhưng vẫn chưa theo kịp nhu cầu ngày càng tăng cao của người học. Tồn tại một nghịch lý là có phòng học rộng, ít sinh viên học, có phòng học bé lại đông sinh viên. “Có phòng 35 người học có 13 bàn 2 chỗ ngồi, như vậy là 3 người phải ngồi chung 1 bàn, chật quá, khó học”. Nhà trường cần tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất cho hoạt động giảng dạy, học tập và hỗ trợ sinh viên.

Mặc dù số đầu sách, tài liệu tham khảo trong thư viện tăng lên nhiều trong mấy năm gần đây nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người học. Người học phản ánh “Tài liệu trong thư viện nhiều nhưng cũ, ít cập nhật, thiếu nhiều tài liệu để

tìm hiểu chuyên ngành”. Sinh viên đề xuất “cần mở rộng thư viện hơn nữa để phục vụ nhu cầu tìm kiếm tài liệu của sinh viên”, “bổ sung máy tính để sinh viên truy cập mạng internet tìm kiếm tư liệu học tập”.

### 3.1.5. Sự thoải mãn của người học

Mức độ hài lòng của cựu sinh viên và sinh viên năm cuối về “chất lượng đào tạo của khóa học” và “chất lượng môi trường sống, học tập tại Trường” tương ứng với mức từ tạm hài lòng đến hài lòng (Bảng 6). Chất lượng đào tạo và môi trường của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội cần được tìm hiểu để cải thiện hơn. Việc lấy ý kiến của sinh viên về sự hài lòng với chất lượng giảng dạy một số môn học cho kết quả ở bảng 7.

Nhìn chung, sinh viên khá hài lòng với các môn học và học phần trong chương trình đào tạo. Trong tổng số 32 môn học được lấy ý

kiến, có 4 môn học (chiếm 12,5%) được người học đánh giá ở mức rất hài lòng, 24 môn học (chiếm 75%) được người học đánh giá ở mức độ hài lòng, 3 môn học (chiếm 9,375%) được người học đánh giá ở mức độ tạm hài lòng, 1 môn học (chiếm 3,125%) chưa đáp ứng được yêu cầu của người học.

**Bảng 6. Sự thỏa mãn của người học về chất lượng đào tạo ngành Bảo vệ thực vật**

| Tiêu chí nhận xét                                    | Ý kiến cựu sinh viên |        |         |         |        | Kết luận | Ý kiến sinh viên năm cuối |        |         |         |        | Kết luận |
|--|----------------------|--------|---------|---------|--------|----------|---------------------------|--------|---------|---------|--------|----------|
|  | RHL (%)              | HL (%) | THL (%) | KHL (%) | Mean   |          | RHL (%)                   | HL (%) | THL (%) | KHL (%) | Mean   |          |
| 1. Về chất lượng đào tạo của khóa học                | 1,92                 | 61,54  | 36,54   | 0,00    | 2,6538 | HL       | 5,38                      | 36,56  | 48,39   | 9,68    | 2,3763 | THL      |
| 2. Về chất lượng môi trường sống, học tập tại Trường | 3,85                 | 71,15  | 25,00   | 0,00    | 2,7885 | HL       | 10,75                     | 47,31  | 35,48   | 6,45    | 2,6237 | HL       |

Chú thích: RHL – Rất hài lòng, HL – Hài lòng, THL – Tạm hài lòng, KHL – Không hài lòng

**Bảng 7. Cảm nhận của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên từng môn học**

| TT   | Tên môn học                   | Mức độ cảm nhận  |              |                  |                    | Mean   | Kết luận       |
|--|-------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------------|--------|----------------|
|  |                               | Rất hài lòng (%) | Hài lòng (%) | Tạm hài lòng (%) | Không hài lòng (%) |        |                |
| <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>     |                               | (%)              | (%)          | (%)              | (%)                |        |                |
| 1  | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 14,89            | 67,02        | 18,09            | 0,00               | 2,9681 | Hài lòng       |
| 2  | Chủ nghĩa xã hội khoa học     | 2,56             | 41,03        | 46,15            | 10,26              | 2,3590 | Tạm hài lòng   |
| 3  | Triết học Mác Lênin           | 7,55             | 41,51        | 49,06            | 1,89               | 2,5472 | Hài lòng       |
| 4  | Xã hội học                    | 20,41            | 71,43        | 8,16             | 0,00               | 3,1224 | Hài lòng       |
| 5  | Soạn thảo văn bản             | 17,65            | 53,92        | 17,65            | 10,78              | 2,7843 | Hài lòng       |
| 6  | Ngoại ngữ                     | 15,75            | 57,53        | 22,60            | 4,11               | 2,8493 | Hài lòng       |
| 7  | Giáo dục thể chất             | 52,87            | 36,78        | 8,05             | 2,30               | 3,4023 | Rất hài lòng   |
| 8  | Hoá học                       | 9,38             | 55,21        | 33,33            | 2,08               | 2,7188 | Hài lòng       |
| 9  | Hoá phân tích                 | 6,25             | 12,50        | 31,25            | 50,00              | 1,7500 | Không hài lòng |
| 10   | Sinh học                      | 7,69             | 41,03        | 28,21            | 23,08              | 2,3333 | Tạm hài lòng   |
| 11   | Vật lý                        | 23,53            | 62,75        | 13,73            | 0,00               | 3,0980 | Hài lòng       |
| 12   | Toán cao cấp                  | 32,00            | 42,00        | 21,00            | 5,00               | 3,0100 | Hài lòng       |
| 13   | Xác suất thống kê             | 35,48            | 38,71        | 25,81            | 0,00               | 3,0968 | Hài lòng       |
| 14   | Tin học đại cương             | 20,83            | 44,44        | 13,89            | 20,83              | 2,6528 | Hài lòng       |
| 15   | Sinh thái môi trường          | 13,95            | 51,16        | 30,23            | 4,65               | 2,7442 | Hài lòng       |
| <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |                               | (%)              | (%)          | (%)              | (%)                |        |                |
| 1  | Khí tượng nông nghiệp         | 4,76             | 71,43        | 23,81            | 0,00               | 2,8095 | Hài lòng       |
| 2  | Hoá sinh thực vật             | 10,23            | 55,68        | 28,41            | 5,68               | 2,7045 | Hài lòng       |
| 3  | Sinh lý thực vật              | 26,21            | 46,60        | 22,33            | 4,85               | 2,9417 | Hài lòng       |
| 4  | Di truyền thực vật            | 40,43            | 51,06        | 4,26             | 4,26               | 3,2766 | Rất hài lòng   |
| 5  | Vi sinh vật học đại cương     | 16,95            | 50,85        | 27,12            | 5,08               | 2,7966 | Hài lòng       |
| 6  | Phương pháp thí nghiệm        | 20,95            | 50,48        | 25,71            | 2,86               | 2,8952 | Hài lòng       |
| 7  | Tin học chuyên ngành          | 8,33             | 75,00        | 10,42            | 6,25               | 2,8542 | Hài lòng       |
| 8  | Động vật hại nông nghiệp      | 47,37            | 47,37        | 5,26             | 0,00               | 3,4211 | Rất hài lòng   |
| 9  | Côn trùng chuyên khoa         | 27,50            | 70,00        | 2,50             | 0,00               | 3,2500 | Hài lòng       |
| 10   | Bệnh cây chuyên khoa          | 39,47            | 57,89        | 0,00             | 2,63               | 3,3421 | Hài lòng       |
| 11   | Quản lý thuốc BVTV            | 12,50            | 80,00        | 7,50             | 0,00               | 3,0500 | Hài lòng       |
| 12   | Dịch học BVTV                 | 28,21            | 56,41        | 10,26            | 5,13               | 3,0769 | Hài lòng       |

|    |                          |       |       |       |      |        |              |
|----|--------------------------|-------|-------|-------|------|--------|--------------|
| 13 | Canh tác học             | 11,67 | 56,67 | 31,67 | 0,00 | 2,8000 | Hài lòng     |
| 14 | Quản lý nông nghiệp      | 18,18 | 60,00 | 21,82 | 0,00 | 2,9636 | Hài lòng     |
| 15 | Chọn tạo giống cây trồng | 2,56  | 53,85 | 38,46 | 5,13 | 2,5385 | Tạm hài lòng |
| 16 | Hình thái giải phẫu      | 30,36 | 53,57 | 10,71 | 5,36 | 3,0893 | Hài lòng     |
| 17 | Phân loại thực vật       | 71,43 | 25,00 | 3,57  | 0,00 | 3,6786 | Rất hài lòng |

### **3.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy ngành Bảo vệ thực vật**

#### **3.2.1. Đối mới chương trình học**

Chương trình học cần được giảm khối lượng và cần có nghiên cứu để thay đổi để phù hợp hơn với nhu cầu của người học và xã hội. Để nâng cao chất lượng, Nhà trường nên tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận thực tế, tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường với các đơn vị sử dụng lao động. Chương trình học cần được giảm bớt thời lượng lý thuyết, tăng cường thời lượng thực hành. Đối với mỗi môn học, nên giảm thời gian giảng lý thuyết để sinh viên có thêm thời gian tự học thông qua làm tiểu luận môn học, bài tập lớn hoặc thảo luận hay học theo nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Với giải pháp này, giảng viên có thêm thời gian chuẩn bị bài giảng, nghiên cứu khoa học và sinh viên có thêm thời gian tự học.

#### **3.2.2. Đối mới phương pháp giảng dạy**

Chất lượng giảng dạy của giảng viên được người học đánh giá rất cao ở tất cả các khối kiến thức. Tuy nhiên, nhiều giảng viên giới thiệu kiến thức dưới dạng chuẩn bị sẵn, chưa chú ý tới phương pháp học tập của sinh viên một cách đúng mức, chưa thúc đẩy khả năng tư duy sáng tạo trong sinh viên. Để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy, giảng viên cần phối hợp sử dụng một cách linh hoạt các phương pháp dạy học và khai thác hiệu quả các phương tiện dạy học. Nên lựa chọn những phương tiện phù hợp với phương pháp giảng dạy.

Mặt khác, cần tăng cường đối thoại trong giờ học để hoạt động hoá người học. Giảng viên có thể nêu các vấn đề để thảo luận. Nếu lớp có sức ỳ lớn, buộc sinh viên

viết ra giấy trong vài phút, thu ngẫu nhiên một nhóm để đánh giá hoặc chỉ định trả lời để mọi sinh viên phải cùng động não, cùng có ý kiến đóng góp.

#### **3.2.3. Đối mới phương pháp đánh giá kết quả học tập**

Phần lớn đề thi đánh giá sinh viên ở mức độ biết, hiểu và vận dụng. Nhiều sinh viên ỷ lại vào tài liệu, không cần tư duy nhiều để trả lời, dễ gây đến hiện tượng quay cóp trong thi cử. Do vậy, đề thi và kiểm tra cần ở những mức độ đánh giá cao hơn như là phân tích, tổng hợp, phê phán, đánh giá và khuyến khích sinh viên tư duy sáng tạo. Thực hiện đề thi cho mở tài liệu, giảng viên phải dạy tư duy, sinh viên phải học theo lối tư duy hệ thống.

Yêu cầu sinh viên làm tiểu luận, dùng bài tiểu luận để thảo luận nhóm, để thi vấn đáp hoặc kiểm tra giữa kỳ. Việc này sẽ giúp sinh viên biết hệ thống hoá các vấn đề liên quan đến chủ đề của môn học, học tập cách viết văn bản khoa học, biết tìm và tham khảo tài liệu.

Tăng cường các hình thức kiểm tra giữa kỳ giúp giảng viên nắm được tình hình giảng dạy. Để đảm bảo kiểm tra giữa kỳ hiệu quả và khả thi, từng môn học cần xây dựng một ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan dùng cho kiểm tra giữa kỳ vì chúng có ưu điểm là chấm nhanh, sửa được bài cho sinh viên thông qua đáp án.

#### **3.2.4. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ sinh viên từ đầu khóa học**

Xây dựng đội ngũ cố vấn học tập có trình độ, có trách nhiệm, đủ về số lượng cho từng ngành học để hướng dẫn sinh viên hiệu quả hơn, đảm bảo sinh viên nắm rõ các quy chế, quy định liên quan đến dạy và học của Nhà trường. Tránh việc sinh viên gây khó chịu

cho cán bộ các phòng ban vì quá nhiều câu hỏi lẽ ra không nên hỏi dẫn tới việc một số sinh viên bất mãn với thái độ phục vụ của cán bộ các phòng ban.

Ngoài ra, Nhà trường cần có những buổi hướng dẫn sinh viên phương pháp học từ tuần học đầu tiên của khoá học, tránh tình trạng sinh viên tự mò mẫm cách học, đến khi có kinh nghiệm học đại học thì đã hết khoá học. Có phương pháp học tập tốt, sinh viên sẽ hứng thú học tập hơn, phát huy được tiềm năng.

### **3.2.5. Tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ dạy học**

Nhà trường cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ cho việc dạy và học. Cần tập trung xây dựng thêm các phòng thực hành về chuyên môn nghiệp vụ cho chuyên ngành.

Trang bị thêm các tài liệu tham khảo chuyên ngành cho giảng viên và sinh viên. Hướng dẫn sinh viên sử dụng hiệu quả thư viện điện tử giúp cho việc tra cứu thông tin được thuận lợi.

### **3.2.6. Lấy nhận xét về giảng dạy từ sinh viên**

Cần lấy nhận xét giảng dạy của sinh viên, điều đó giúp giảng viên bớt chủ quan, đầu tư nhiều thời gian hơn cho công việc giảng dạy và có trách nhiệm hơn với sinh viên. Thực tế, có một số giảng viên cho rằng sinh viên đánh giá tồi những giảng viên đòi hỏi học tập nghiêm túc, cho điểm đúng mức, còn giảng viên dễ dãi hoặc cho điểm cao sẽ được sinh viên đánh giá tốt. Qua việc thực hiện công tác đánh giá đối với ngành Bảo vệ thực vật, chúng tôi thấy rằng quan niệm đó chỉ là ngộ nhận. Phần nhiều sinh viên rất có ý thức tới việc học tập, mong muốn giảng viên giảng dạy có trách nhiệm, đánh giá công bằng. Số sinh viên đánh giá không đúng chỉ là số ít, không ảnh hưởng nhiều đến số lượng thống kê.

## **4. KẾT LUẬN**

Tồn tại sự chênh lệch về năng lực của người học ngành BVTV được đào tạo từ Nhà trường và yêu cầu năng lực nhân lực của thị trường lao động dẫn đến sự thiếu tự tin của người học về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp. Để thu hẹp độ lệch chất lượng đó, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội cần có biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo. Một trong những biện pháp đó, là việc thực hiện đánh giá giảng dạy.

Kết quả đánh giá đã phân nào mô tả được thực trạng đào tạo của ngành Bảo vệ thực vật. Trong đó, chất lượng đội ngũ giảng viên là thế mạnh lớn nhất của Nhà trường trong đào tạo ngành. Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Bảo vệ thực vật có kiến thức chuyên môn sâu, rất tâm huyết với nghề nghiệp và sinh viên.

Chương trình học chưa hợp lý, tài liệu tham khảo trong thư viện và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy chưa đáp ứng nhu cầu học tập của người học. Đây là những tồn tại lớn nhất gây giảm chất lượng giảng dạy và học tập, cần được Nhà trường quan tâm và tìm cách khắc phục.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009). Kết quả thí điểm việc tổ chức lấy ý kiến từ sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên, Kỷ yếu hội nghị “Tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên”, tr. 1-23.
- Trần Minh Nguyệt (2008). Thí điểm xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Luận văn thạc sĩ.
- Educational Development Centre (EDC). Some Suggestions on the Criteria for Basic, Good and Outstanding Level of Teaching, [http://edc.polyu.edu.hk/resources/Criteria\\_for\\_Evaluating.pdf](http://edc.polyu.edu.hk/resources/Criteria_for_Evaluating.pdf).
- Richard M.Felder, Rebecca Brent – North

Carolina State University (2004). How to Evaluate teaching, <http://www4.ncsu.edu/unity/lockers/users/f/felder/public/Columns/Teacheval.pdf>.

University of Exeter (2009). Evaluating teaching: guidelines and good practice, <http://admin.exeter.ac.uk/academic/tls/tqa/Part%209/9Aevaluat.pdf>.